

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1-2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 4-7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10-23 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Theo Quyết định số 599/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Tên chứng khoán : cổ phiếu Công ty Cổ phần Bột giặt Net
- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : NET
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 4.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 45.000.000.000 VND
- Ngày giao dịch đầu tiên : ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh trực thuộc Công ty được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|----------|
| Ông | Phạm Quang Hòa | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Mạnh Hùng | Ủy viên |
| Ông | Lê Văn Bách | Ủy viên |
| Bà | Thái Thị Hồng Yến | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Thiện Nhân | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | | |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông | Phạm Quang Hòa | Giám đốc Điều hành |
| Ông | Nguyễn Mạnh Hùng | Giám đốc Nhân sự |
| Ông | Nguyễn Quốc Lộc | Giám đốc Kỹ thuật sản xuất (nghỉ hưu từ tháng 9/2010) |
| Ông | Lê Đình Toán | Giám đốc Sản xuất (bổ nhiệm từ ngày 20/12/2010) |
| Bà | Thái Thị Hồng Yến | Giám đốc Thương mại |
| Ông | Cao Trần Đăng Khoa | Phó Giám đốc Kỹ thuật |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông PHẠM QUANG HÒA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Biên Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Số : 00042HCM/143.10

BÁO CÁO KIỂM TOÁNvề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Kính gửi:**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2011 và trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý với người đọc vấn đề liên quan đến việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm trong Báo cáo tài chính này là được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, như đã được trình bày trong mục 3.2 và 4.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**NGUYỄN THỊ THANH**
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV
NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 142.645.306.235 | 127.207.978.901 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 78.156.009.747 | 81.930.655.476 |
| Tiền | 111 | | 6.929.664.099 | 60.390.217.234 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 71.226.345.648 | 21.540.438.242 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu | 130 | | 27.152.053.288 | 20.470.792.996 |
| Phải thu khách hàng | 131 | 4.2 | 21.357.649.162 | 19.777.111.972 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 4.3 | 5.745.179.594 | 559.042.467 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 62.127.454 | 134.638.557 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (12.902.922) | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 4.4 | 35.464.609.223 | 23.510.087.933 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 35.464.609.223 | 23.510.087.933 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.872.633.977 | 1.296.442.496 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.12 | 1.773.924.177 | 215.732.796 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.5 | 98.709.800 | 1.080.709.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 45.643.834.338 | 38.518.111.701 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 43.301.413.469 | 36.367.426.536 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 37.196.171.857 | 35.269.986.731 |
| Nguyên giá | 222 | | 66.926.603.841 | 60.841.063.822 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.730.431.984) | (25.571.077.091) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 4.7 | 6.105.241.612 | 1.097.439.805 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | 4.8 | 1.346.030.469 | 1.434.294.765 |
| Nguyên giá | 241 | | 1.765.285.875 | 1.765.285.875 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (419.255.406) | (330.991.110) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 716.390.400 | 716.390.400 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 4.9 | 716.390.400 | 716.390.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 280.000.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.10 | 280.000.000 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 188.289.140.573 | 165.726.090.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 56.759.415.683 | 79.648.785.278 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 56.080.665.683 | 79.344.267.873 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | 4.223.194.000 |
| Phải trả cho người bán | 312 | 4.11 | 24.839.726.206 | 28.327.221.470 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.096.457.614 | 859.754.015 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 4.12 | 1.523.475.939 | 4.375.414.793 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 14.514.169.752 | 7.265.568.445 |
| Chi phí phải trả | 316 | 4.13 | 1.900.879.992 | 2.007.625.672 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 4.14 | 9.566.181.538 | 26.408.268.846 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.15 | 2.639.774.642 | 5.877.220.632 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 678.750.000 | 304.517.405 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 678.750.000 | 304.517.405 |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 131.529.724.890 | 86.077.305.324 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.16 | 131.529.724.890 | 86.077.305.324 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | (1.560.000) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (780.247.019) | 103.470.793 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.430.491.396 | 1.375.276.729 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 75.379.480.513 | 35.100.117.802 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 188.289.140.573 | 165.726.090.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | 2.909.757.705 | 2.440.987.056 |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 4.17 | 713.577.799 | 817.327.385 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | | 1.550.566,47 | 4.231.952,10 |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
 Kế toán trưởng




PHẠM QUANG HÒA
 Giám đốc

TP. Biên Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Mã số | Thuyết minh | 2010 VND | 2009 VND |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 493.329.344.759 | 378.695.940.064 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần | 10 | 5.1 | 493.329.344.759 | 378.695.940.064 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 356.378.568.562 | 251.143.377.825 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 136.950.776.197 | 127.552.562.239 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 15.471.318.543 | 9.459.501.561 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 353.196.378 | 566.480.178 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 204.116.627 | 378.981.537 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 5.5 | 49.951.883.899 | 36.778.045.016 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.6 | 13.650.350.142 | 10.494.916.771 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 88.466.664.321 | 89.172.621.835 |
| Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 1.993.292.082 | 1.944.977.236 |
| Chi phí khác | 32 | 5.8 | 633.986.545 | 1.451.068.712 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.359.305.537 | 493.908.524 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 89.825.969.858 | 89.666.530.359 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.9 | 8.341.992.080 | 8.728.867.429 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 81.483.977.778 | 80.937.662.930 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | 18.108 | 21.699 |



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng




PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

TP. Biên Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Mã số | 2010 VND | 2009 VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 89.825.969.858 | 89.666.530.359 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.578.046.198 | 4.000.405.363 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 12.902.922 | - |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.375.293.110) | (650.699.691) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 204.116.627 | 378.981.537 |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 88.245.742.495 | 93.395.217.568 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (5.201.838.131) | (11.598.184.114) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (11.954.521.290) | 2.054.528.444 |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | 6.963.505.500 | 11.815.835.843 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | (280.000.000) | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (204.116.627) | (378.981.537) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (11.257.033.430) | (5.809.000.838) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1.014.010.700 | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (3.252.188.990) | (431.646.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 64.073.560.227 | 89.047.768.966 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (14.429.593.289) | (7.411.634.157) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 534.227.273 | 1.063.546.667 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.346.202.919 | 965.753.015 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.549.163.097) | (5.382.334.475) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1.560.000 | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | (1.560.000) | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 5.897.054.000 | 11.896.832.391 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (10.120.248.000) | (15.046.712.391) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (55.294.677.420) | (27.819.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (59.517.871.420) | (30.968.880.000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (2.993.474.290) | 52.696.554.491 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 81.930.655.476 | 29.117.949.164 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (781.171.439) | 116.151.821 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 78.156.009.747 | 81.930.655.476 |


TRẦN THỊ ÁI LIÊN
 Kế toán trưởng


PHẠM QUANG HÒA
 Giám đốc

TP. Biên Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Theo Quyết định số 599/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Tên chứng khoán : cổ phiếu Công ty Cổ phần Bột giặt Net
- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : NET
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 4.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 45.000.000.000 VND
- Ngày giao dịch đầu tiên : ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh trực thuộc Công ty được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, mua bán chất tẩy rửa, mỹ phẩm và các vật tư liên quan đến sản xuất mỹ phẩm;
- Mua bán các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng ;
- Sản xuất nước uống đóng chai;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp và cho thuê kho, nhà xưởng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 680 người (năm 2009 : 650 người), trong đó số nhân viên quản lý là 80 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

| | | |
|------------------------|--------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 | năm |
| Máy móc thiết bị | 5 – 12 | năm |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 | năm |

3.6 Bất động sản đầu tư**Kho số 5 nổi dài**

Nguyên giá là toàn bộ chi phí xây dựng khu kho này. Trong thời gian nắm giữ cho thuê hoạt động, Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Quỹ tiền lương

Trong năm 2010, Quỹ tiền lương của Công ty được trích và ghi nhận dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương do Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam quy định theo Công văn số 1090/HCVN-TCNS ngày 14 tháng 12 năm 2010.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp như sau :

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15% và thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi này là 12 năm;
- Được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam | 1 A Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa Chất Miền Nam | 130 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Cùng tập đoàn |
| Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa | Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai | Cùng tập đoàn |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền tồn quỹ | 505.726.339 | 597.176.116 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.423.937.760 | 59.793.041.118 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 71.226.345.648 | 21.540.438.242 |
| | 78.156.009.747 | 81.930.655.476 |

Số dư tiền tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm :

| | Nguyên tệ | VND |
|---------------|-----------|--------------------|
| Đồng Việt Nam | | 381.140.339 |
| Vàng (lượng) | 7,7 | 124.586.000 |
| | | 505.726.339 |

Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm :

| | Nguyên tệ | VND |
|---------------|-----------|----------------------|
| Đồng Việt Nam | | 6.404.958.998 |
| Đô la Mỹ | 1.002,47 | 18.978.762 |
| | | 6.423.937.760 |

Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm: :

| | Nguyên tệ | VND |
|---------------|--------------|-----------------------|
| Đồng Việt Nam | | 41.890.000.000 |
| Đô la Mỹ | 1.549.564,00 | 29.336.345.648 |
| | | 71.226.345.648 |

4.2 Các khoản phải thu thương mại

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu thương mại - bên thứ ba | 21.357.649.162 | 19.777.111.972 |
| | 21.357.649.162 | 19.777.111.972 |

4.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư | 2.528.696.950 | 459.042.467 |
| Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng | 3.216.482.644 | 100.000.000 |
| | 5.745.179.594 | 559.042.467 |

4.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu chính | 19.536.461.023 | 9.815.961.361 |
| Công cụ, dụng cụ | 213.226.017 | 54.008.928 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 439.699.366 | 375.827.454 |
| Thành phẩm | 15.275.222.817 | 13.264.290.190 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 35.464.609.223 | 23.510.087.933 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | 35.464.609.223 | 23.510.087.933 |

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------|-------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 98.709.800 | 81.442.000 |
| Ký quỹ | - | 999.267.700 |
| | 98.709.800 | 1.080.709.700 |

4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 26.314.662.277 | 29.322.954.883 | 4.314.767.520 | 888.679.142 | 60.841.063.822 |
| Tăng trong năm | | | | | |
| - xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.364.568.838 | - | - | - | 3.364.568.838 |
| - mua sắm mới | 210.946.800 | 1.000.732.100 | 2.287.005.772 | 57.850.600 | 3.556.535.272 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (835.564.091) | - | (835.564.091) |
| Vào ngày 31/12/2010 | 29.890.177.915 | 30.323.686.983 | 5.766.209.201 | 946.529.742 | 66.926.603.841 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 10.107.688.654 | 13.542.794.339 | 1.323.632.870 | 596.961.228 | 25.571.077.091 |
| Khấu hao trong năm | 1.281.827.863 | 2.628.712.625 | 496.659.022 | 82.582.392 | 4.489.781.902 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (330.427.009) | - | (330.427.009) |
| Vào ngày 31/12/2010 | 11.389.516.517 | 16.171.506.964 | 1.489.864.883 | 679.543.620 | 29.730.431.984 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 16.206.973.623 | 15.780.160.544 | 2.991.134.650 | 291.717.914 | 35.269.986.731 |
| Vào ngày 31/12/2010 | 18.500.661.398 | 14.152.180.019 | 4.276.344.318 | 266.986.122 | 37.196.171.857 |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.962.972.288 VND.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Hạng mục công trình | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Kết chuyển TSCĐ trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| - Nhà xưởng bột giặt | 98.094.927 | 162.660.282 | - | 260.755.209 |
| - Hệ thống sản xuất bột giặt Enzyme | 660.850.113 | 970.453.231 | - | 1.631.303.344 |
| - Nhà xưởng sản xuất Liquid | - | 1.317.142.240 | - | 1.317.142.240 |
| - Cải tạo tháp bột giặt | - | 2.896.000.000 | - | 2.896.040.819 |
| - Mở rộng nhà xưởng sản xuất bột giặt | - | 2.170.902.162 | (2.170.902.162) | - |
| - Các hạng mục khác | 338.494.765 | 855.171.911 | (1.193.666.676) | - |
| | 1.097.439.805 | 8.372.370.645 | (3.364.568.838) | 6.105.241.612 |

4.8 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

| | Kho 5 nổi dài VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 1.765.285.875 | 1.765.285.875 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Vào ngày 31/12/2010 | 1.765.285.875 | 1.765.285.875 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 330.991.110 | 330.991.110 |
| Khấu hao trong năm | 88.264.296 | 88.264.296 |
| Vào ngày 31/12/2010 | 419.255.406 | 419.255.406 |
| Giá trị còn lại | | |
| Vào ngày 01/01/2010 | 1.434.294.765 | 1.434.294.765 |
| Vào ngày 31/12/2010 | 1.346.030.469 | 1.346.030.469 |

4.9 Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư cổ phiếu – Công ty CP Rau quả Cần Thơ (6.600 cổ phần, mệnh giá 100.000 VND/cổ phần) | 716.390.400 | 716.390.400 |
| | 716.390.400 | 716.390.400 |

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa nền kho (phân bổ trong 24 tháng, từ tháng 9 năm 2010) | 280.000.000 | - |
| | 280.000.000 | - |

4.11 Phải trả người bán

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu | 24.714.226.323 | 25.431.374.565 |
| Phải trả nhà cung cấp/ khác | 125.499.883 | 2.895.846.905 |
| | 24.839.726.206 | 28.327.221.470 |

4.12 Thuế*Thuế phải thu*

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 1.773.924.177 | 215.732.796 |
| | 1.773.924.177 | 215.732.796 |

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 239.983.279 | 256.251.726 |
| Thuế nhập khẩu | 428.132.553 | 486.780.071 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 707.884.413 | 3.622.925.763 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 147.475.694 | 9.457.233 |
| | 1.523.475.939 | 4.375.414.793 |

4.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng, khuyến mại | 600.355.270 | 565.411.170 |
| Chi phí vận chuyển | 852.618.778 | 977.857.982 |
| Chi phí bảo vệ | 18.806.662 | 14.880.000 |
| Chi phí kiểm toán | 80.000.000 | 54.545.455 |
| Tiền ăn giữa ca | 124.860.000 | 107.820.000 |
| Khác | 224.239.282 | 287.111.065 |
| | 1.900.879.992 | 2.007.625.672 |

4.14 Phải trả khác

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 246.443.158 | 120.244.729 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | 43.006.636 | 148.461.794 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 292.980 | 20.197.560.000 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt nam | 4.551.587.068 | 739.539.350 |
| Các khoản phải trả khác | 4.724.851.696 | 5.204.462.973 |
| | 9.566.181.538 | 26.408.268.846 |

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 2010 VND | 2009 VND |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.877.220.632 | 1.810.867.032 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | - | 4.498.000.000 |
| Tăng do nhận thưởng từ cấp trên/ đơn vị khác | 14.000.000 | 5.000.000 |
| Tăng từ khác | 743.000 | 25.450.000 |
| Sử dụng trong năm | (3.252.188.990) | (462.096.400) |
| Số dư cuối năm | 2.639.774.642 | 5.877.220.632 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BƠT GIÁT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.16 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

4.16.1 **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 33.000.000.000 | - | - | 2.853.147.985 | 3.300.000.000 | 10.112.897.857 | 49.266.045.842 |
| Tăng vốn trong năm trước | 12.000.000.000 | - | - | (7.353.147.985) | - | (4.646.852.015) | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 80.937.662.930 | 80.937.662.930 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 5.875.276.729 | 1.330.314.241 | (7.205.590.970) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (4.498.000.000) | (4.498.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (39.600.000.000) | (39.600.000.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (1.560.000) | - | - | - | - | (1.560.000) |
| Chi quỹ | - | - | - | - | (130.314.241) | - | (130.314.241) |
| Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ | - | - | 103.470.793 | - | - | - | 103.470.793 |
| Số dư cuối năm trước | 45.000.000.000 | (1.560.000) | 103.470.793 | 1.375.276.729 | 4.500.000.000 | 35.100.117.802 | 86.077.305.324 |
| Số dư đầu năm nay | 45.000.000.000 | (1.560.000) | 103.470.793 | 1.375.276.729 | 4.500.000.000 | 35.100.117.802 | 86.077.305.324 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 81.483.977.778 | 81.483.977.778 |
| Tạm trích quỹ | - | - | - | 6.055.214.667 | 50.430.000 | (6.105.644.667) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (35.098.970.400) | (35.098.970.400) |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 1.560.000 | - | - | - | - | 1.560.000 |
| Chi quỹ | - | - | - | - | (50.430.000) | - | (50.430.000) |
| Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ | - | - | (883.717.812) | - | - | - | (883.717.812) |
| Số dư cuối năm nay | 45.000.000.000 | - | (780.247.019) | 7.430.491.396 | 4.500.000.000 | 75.379.480.513 | 131.529.724.890 |

Trong năm 2010, chia cổ tức bao gồm :

- Đợt 1 : Chia cổ tức lần 2 năm 2009 là 66% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết số 03/NQ/ĐHĐ-2010 ngày 24 tháng 4 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông;
- Đợt 2 : Tạm chia cổ tức 2010 là 12% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết số 25/2010/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.



4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**4.16.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 45 tỷ đồng được chia thành 4.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu vào ngày 31 tháng 12 năm 2010:

| Cổ đông | Vốn góp VND | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-----------------------|------------------|--------------|
| Tổng Công ty hóa chất Việt Nam | 22.950.000.000 | 2.295.000 | 51 % |
| Các cổ đông khác | 22.050.000.000 | 2.205.008 | 49 % |
| | 45.000.000.000 | 4.500.000 | 100 % |

4.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 2010 VND | 2009 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 45.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 12.000.000.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 35.098.970.400 | 39.600.000.000 |

4.16.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | (156) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.500.000 | 4.499.844 |

Cổ phiếu ưu đãi : không có

4.17 Chi tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

| Nợ khó đòi đã xử lý | 2010 VND |
|---------------------------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 817.327.385 |
| Tăng trong năm | 50.430.000 |
| Giảm trong năm (nợ quá 10 năm không còn theo dõi) | (154.179.586) |
| Số dư cuối năm | 713.577.799 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu thuần**

| | 2010 VND | 2009 VND |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng /xuất khẩu | 189.017.208.713 | 172.708.654.472 |
| Doanh thu bán hàng và gia công /trong nước | 283.783.100.626 | 189.972.875.832 |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng và khác | 20.529.035.420 | 16.014.409.760 |
| | 493.329.344.759 | 378.695.940.064 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | 2010 VND | 2009 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 347.186.908.777 | 242.241.543.462 |
| Giá vốn khác | 9.191.659.785 | 8.901.834.363 |
| | 356.378.568.562 | 251.143.377.825 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2010 VND | 2009 VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 6.346.202.919 | 965.753.015 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 9.125.115.624 | 8.493.748.546 |
| | 15.471.318.543 | 9.459.501.561 |

5.4 Chi phí tài chính

| | 2010 VND | 2009 VND |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 204.116.627 | 378.981.537 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 149.079.751 | 187.498.641 |
| | 353.196.378 | 566.480.178 |

5.5 Chi phí bán hàng

| | 2010 VND | 2009 VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 10.175.544.385 | 6.140.654.172 |
| Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì | 2.230.241.255 | 1.211.611.703 |
| Khấu hao tài sản cố định | 710.147.985 | 769.887.243 |
| Chi phí khuyến mãi bằng tặng phẩm | 11.280.641.681 | 12.611.395.309 |
| Chi phí vận chuyển, hoa hồng, khuyến mãi và các chi phí khác | 25.555.308.593 | 16.044.496.589 |
| | 49.951.883.899 | 36.778.045.016 |

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2010 VND | 2009 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.493.044.495 | 4.443.235.523 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 732.350.591 | 694.790.578 |
| Khấu hao tài sản cố định | 432.714.204 | 305.717.925 |
| Thuế, lệ phí | 338.168.113 | 300.943.791 |
| Tiền ăn giữa ca | 1.451.389.500 | 1.130.888.000 |
| Dịch vụ mua ngoài | 1.442.729.864 | 585.306.993 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.759.953.375 | 3.034.033.961 |
| | 13.650.350.142 | 10.463.563.101 |

5.7 Thu nhập khác

| | 2010 VND | 2009 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu thanh lý tài sản | 534.227.273 | 1.063.546.667 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn | 1.395.727.293 | 855.799.726 |
| Thu nhập khác | 63.337.516 | 25.630.843 |
| | 1.993.292.082 | 1.944.977.236 |

5.8 Chi phí khác

| | 2010 VND | 2009 VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 505.137.082 | 1.378.599.991 |
| Chi phí khác | 128.849.463 | 72.468.721 |
| | 633.986.545 | 1.451.068.712 |

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | 2010 VND | 2009 VND |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 89.825.969.858 | 89.666.530.359 |
| Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 57.335.359 | 27.750.000 |
| Lợi nhuận chịu thuế trong năm | 89.883.305.217 | 89.694.280.359 |
| Trong đó : | | |
| Thu nhập theo thuế suất phổ thông 25% | 9.147.109.653 | 10.540.957.527 |
| Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (15%x50%) | 80.736.195.564 | 78.337.023.058 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.341.992.080 | 8.510.516.112 |
| Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay | - | 218.351.317 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.341.992.080 | 8.728.867.429 |

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | ĐVT | 2010 | 2009 |
|---------------------------------------------------------|--------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | VND | 81.483.977.778 | 80.937.662.930 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | VND | 81.483.977.778 | 80.937.662.930 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | CP | 4.499.844 | 3.729.956 |
| Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu | VND/CP | 18.108 | 21.699 |

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, số phát sinh của các nghiệp vụ giao dịch với các công ty có liên quan như sau :

| Bên liên quan | Giao dịch | VND |
|---------------------------------------------|---------------------|----------------|
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam | Mua nguyên vật liệu | 2.111.656.910 |
| Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa | Mua nguyên vật liệu | 17.712.106.500 |

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản phải trả với các công ty có liên quan như sau :

| Các bên liên quan | VND |
|--------------------------------------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam | 374.534.160 |
| Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa | 699.856.300 |

6.2 Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo của năm tài chính hiện hành, trong đó có khoản mục Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trong mục Vốn chủ sở hữu trong báo cáo năm trước, nhưng trong báo cáo hiện hành được trình bày trong mục Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2011